

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành khung theo dõi và đánh giá
dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2006/NQ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Căn cứ Nghị định số 99/2006/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về công tác kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

Căn cứ Quyết định số 21/2007/QĐ-TTg ngày 08 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ thời kỳ 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 555/2007/QĐ-BKH ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 76/2005/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan có liên quan tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện theo từng mục tiêu cụ thể được phân công tại khung theo dõi và đánh giá kế hoạch 5 năm kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm báo cáo và thời gian gửi báo cáo

1. Các cơ quan nêu tại Điều 2 thuộc Quyết định này có trách nhiệm báo cáo theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 theo định kỳ hàng năm, báo cáo giữa kỳ (2 năm) và báo cáo kết thúc kế hoạch 5 năm gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Trung ương theo quy định.

2. Thời gian báo cáo:

Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm cùng với báo cáo kế hoạch hàng năm, các sở, ngành và địa phương báo cáo thực hiện 6 tháng đầu năm và ước thực hiện 6 tháng cuối năm (đối với các chỉ tiêu hàng năm); báo cáo thực hiện kế hoạch 2 năm trước (đối với các chỉ tiêu báo cáo 2 năm 1 lần) và lũy kế đến năm báo cáo theo quy định tại khung theo dõi và đánh giá kế hoạch 5 năm kèm theo Quyết định này.

Trước ngày 30 tháng 10 hàng năm báo cáo cập nhật tình hình ước thực hiện kế hoạch cả năm và lũy kế đến năm báo cáo.

Trước ngày 01 tháng 3 hàng năm các sở, ngành và địa phương báo cáo bổ sung tình hình thực hiện kế hoạch năm trước và lũy kế đến năm báo cáo.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau mười ngày và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Võ Thanh Tông

KHUNG THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ

DỰA TRÊN KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM
2006 - 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2007/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2007 của UBND thành phố Cần Thơ)

- Mục tiêu tổng quát 1:** Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển.
- Mục tiêu tổng quát 2:** Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân.
- Mục tiêu tổng quát 3:** Bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.
- Mục tiêu tổng quát 4:** Tăng cường quản lý nhà nước, xây dựng đồng bộ và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

KHUNG THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ

DỰA TRÊN KẾT QUẢ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM
2006 - 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2007/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2007)

Mục tiêu tổng quát 1: Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển.					
Mục tiêu	Hoạt động, Đầu vào(1)	Chỉ số, Chỉ tiêu		Cơ quan thực hiện theo dõi đánh giá và báo cáo đối với:	
		Đầu ra	Kết quả, Tác động	Đầu ra	Kết quả, Tác động
1	2	3	4	5	6
1.1. Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, là một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa					
1.1.1 Phát huy tối đa các tiềm lực, lợi thế, đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững, có hiệu quả, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ	- Phát huy tối đa nội lực, tăng cường liên kết, hợp tác, huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài.	- Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP giai đoạn 2006 - 2010: 65%	- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006 - 2010 khoảng 15,5 - 16%. - GDP bình quân đầu người năm 2010: 1.150 - 1.200 USD.	Cục Thống kê	Cục Thống kê
		- Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010: 2,25%.		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
		- Tỷ lệ vốn đầu tư của tư nhân và dân cư so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010: 46%.		Cục Thống kê	

cao.					
1.1.1 Phát huy tối đa các tiềm lực, lợi thế, đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững, có hiệu quả, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao (tiếp theo).	- Phát huy tối đa nội lực, tăng cường liên kết, hợp tác, huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài (tiếp theo)	- Tỷ lệ vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng nhà nước so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010 chiếm 5,4%.		Chi nhánh Ngân hàng Phát triển - khu vực Cần Thơ - HG; CN Ngân hàng Chính sách Xã hội	Cục Thống kê
		- Tỷ lệ vốn của các doanh nghiệp nhà nước so tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010 chiếm 16,6%.		Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Đổi mới doanh nghiệp	
		- Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010: 29,75%.		Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	
		- Tỷ lệ vốn đầu tư theo ngành so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2006 - 2010: + Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 3,06% + Công nghiệp và xây dựng: 45% + Giao thông vận tải: 13,85% + Bưu chính - viễn thông: 1,02% + Giáo dục và đào tạo: 2,07% + Y tế, xã hội: 2,68% + Khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, môi trường: 0,74% + Nhà ở, công cộng, cấp nước, dịch vụ: 29,87%; Văn hóa - thể thao: 1,72%	Cơ cấu kinh tế đến năm 2010 là: công nghiệp - thương mại dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao, với tỷ trọng như sau: + Công nghiệp, xây dựng: 45,2% + Dịch vụ: 44,2% + Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 10,6%	Cục Thống kê	Cục Thống kê
1.1.1 Phát huy tối đa các tiềm lực, lợi thế, đầu tư hệ thống	- Đầu tư mới, cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi.	- Năng lực tăng thêm về tưới, tiêu trong ngành nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010: 41.800 ha.	- Tỷ lệ diện tích được tưới tiêu chủ động: 13,57%.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững, có hiệu quả, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao (tiếp theo).	- Áp dụng các công nghệ tưới, tiêu hiện đại.		- Mức sử dụng nước tưới/điện tích gieo trồng.		
	- Đầu tư cho giao thông.	- Năng lực tăng thêm đường bộ giai đoạn 2006 - 2010: + Số km đường quốc lộ: 32 km + Đường địa phương (làm mới, nâng cấp, cải tạo): 260 km - Năng lực tăng thêm thông qua các cảng giai đoạn 2006 - 2010: + Hệ thống Cảng Cần Thơ (chỉ tính các cảng chuyên dùng): 5 - 5,3 triệu tấn.	- Khối lượng vận tải hàng hóa tăng khoảng 10,5 - 11%/năm - Khối lượng luân chuyển hàng hóa tăng 12 - 12,5%/năm - Khối lượng vận chuyển hành khách tăng khoảng 12,5 - 13% - Khối lượng luân chuyển hành khách tăng 13 - 13,5%	Sở Giao thông Công chính, Cục Thống kê	Sở Giao thông Công chính
	- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển ngành điện	- Xây dựng mạng lưới điện đồng bộ. - Năng lực tăng thêm ngành điện giai đoạn 2006 - 2010: 352 MW. + Nhiệt điện than: 22 MW. + Nhiệt điện khí: 330 MW. - Điện sản xuất đến năm 2010 đạt 1,286 triệu KWh).	- Tổn thất điện năng năm 2010: 8%	Sở Công nghiệp	Sở Công nghiệp
- Mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ bưu chính viễn thông.	- Mật độ thuê bao điện thoại đến năm 2010 đạt 50 thuê bao/100 dân. + Mật độ thuê bao internet đến năm 2010 đạt 19 thuê bao/100 dân.	- Tỷ lệ dân số thường xuyên sử dụng internet năm 2010 đạt 37 - 40 dân số.	Sở Bưu chính, Viễn thông	Sở Bưu chính, Viễn thông	
1.1.2 Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.	- Thực hiện các biện pháp giảm chi phí trung gian. - Phát triển thị trường khoa học và công nghệ,	- Hiệu quả một đồng chi phí (GDP/chi phí trung gian) năm 2010: 0,75 + Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 1,39 + Công nghiệp và xây dựng: 0,44	- Tốc độ tăng giá trị gia tăng hàng năm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: 4,5 - 5% - Tốc độ tăng giá trị gia tăng hàng năm ngành công	Cục Thống kê	Cục Thống kê, Sở Thương mại

	<p>ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới. Chuyển giao, áp dụng công nghệ tiên tiến.</p> <p>- Quản lý chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu.</p>	+ Dịch vụ: 1,7	<p>ng nghiệp và xây dựng: 20,5 - 21%</p> <p>- Tốc độ tăng giá trị gia tăng hàng năm ngành dịch vụ: 14,5 - 15%</p> <p>- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 21,8%/năm</p> <p>- Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP năm 2010: 92%</p> <p>- Tỷ lệ kim ngạch hàng xuất khẩu chế biến, tinh chế, chế tạo so với tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010: 70 - 75%</p>		
1.1.2 Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. (tiếp theo)	- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước.	- Số lượng doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sở hữu giai đoạn 2006 - 2010: 19 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 13 doanh nghiệp.	- Số doanh nghiệp nhà nước thua lỗ hàng năm giảm.	Ban Đổi mới Doanh nghiệp	Ban Đổi mới Doanh nghiệp, Sở Tài chính, Kiểm toán Nhà nước
	- Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (đăng ký kinh doanh, cấp dấu, mã số thuế).	- Số doanh nghiệp hoạt động vào năm 2010 là 10.500 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp thành lập mới khoảng 3.900.	<p>- Tạo thêm nhiều việc làm mới của khu vực doanh nghiệp.</p> <p>- Đóng góp vào NSNN của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài tăng lên.</p> <p>- Tăng thị phần chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế.</p> <p>- Tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hài lòng về môi trường pháp lý bình đẳng.</p>	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Phòng Thương mại và Công nghiệp - chi nhánh Cần Thơ, Sở Thương mại

	- Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các thành phần kinh tế.	- Mức độ tham gia hoàn thành các cam kết yêu cầu khi gia nhập WTO, các cam kết song phương, đa phương và các cam kết quốc tế khác.		Sở Tư pháp	
1.2 Duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định					
1.2.1 Xây dựng nền tài chính lành mạnh, tăng cường tiềm lực và qui mô tài chính, đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên và vốn cho đầu tư phát triển.	- Tiếp tục khai thác có hiệu quả đi đôi với nuôi dưỡng nguồn thu. Thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu. Kiện toàn bộ máy, tinh giảm biên chế, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí. Tập trung cho đầu tư phát triển. Tăng cường phân cấp cho các địa phương.	- Tỷ lệ huy động vào NSNN so với GDP: 17,3%. - Tỷ lệ thu từ thuế và phí so với GDP giai đoạn 2006 - 2010: 11,14%.	- Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 18%, tỷ lệ chi cân đối ngân sách/thu nội địa đạt 95%, tăng bình quân 20,24%. - Chủ động cân đối ngân sách các địa phương, đơn vị, nâng cao trách nhiệm và hiệu quả.	Sở Tài chính	Sở Tài chính
1.2.2 Bảo đảm an toàn hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng.	- Khuyến khích mở rộng các loại hình ngân hàng, đa dạng hóa các nguồn vốn huy động. - Áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế vào lĩnh vực ngân hàng. - Cải tiến quản lý rủi ro trong các ngân hàng thương mại.	- Tỷ trọng cho vay các khu vực kinh tế: + Khu vực doanh nghiệp nhà nước. + Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh. - Tỷ lệ tín dụng trung và dài hạn trên tổng dư nợ.	- Tốc độ tăng tổng dư nợ tín dụng giai đoạn 2006 - 2010: 20%/năm. - Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ đến năm 2010 đạt dưới 5%.	Ngân hàng Nhà nước - chi nhánh Cần Thơ	Ngân hàng nhà nước - chi nhánh Cần Thơ
1.3 Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lao động					
1.3.1	- Khuyến	- Số lao động được	- Tỷ lệ thu nhập	Sở Lao	Cục Thống

Chuyển dịch cơ cấu lao động.	khích phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng nhiều lao động.	giải quyết việc làm giai đoạn 2006 - 2010: 200 - 210 ngàn lao động. - Tỷ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2010: 35%. - Tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng đến năm 2010: 25%. - Tỷ trọng lao động dịch vụ đến năm 2010: 40% số lao động trong độ tuổi. - Giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị năm 2010 xuống 3%.	phi nông nghiệp trong thu nhập của hộ tăng.	động - Thương binh Xã hội; Cục Thống kê	kê
1.3.2 Nâng cao chất lượng lao động.	- Đào tạo trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học. - Tăng cường đào tạo kỹ thuật và dạy nghề.	- Tuyển mới đại học, cao đẳng đến năm 2010: (sinh viên/10.000 dân). - Tuyển mới trung học chuyên nghiệp tăng (%/năm). - Dạy nghề: 192.700 lao động	- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo/tổng số lao động năm 2010: 36%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề: 30 - 31%. - Năng suất lao động xã hội (GDP/lao động) năm 2010: 53 triệu đồng/lao động/năm. Trong đó: + Ngành nông nghiệp: 16 triệu đồng/lao động/năm. + Ngành công nghiệp: 95,8 triệu đồng/lao động/năm. + Ngành dịch vụ: 58,6 triệu đồng/lao động/năm.	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục Thống kê
Mục tiêu tổng quát 2: Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân					
2.1 Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.					
2.1.1 Tạo nhiều khả năng và cơ hội học tập	- Thực hiện các biện pháp xã hội hóa giáo dục	- Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo/tổng chi ngân sách nhà	Tăng tỷ lệ: - Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động -

khác nhau cho mọi người.	và đào tạo. - Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất giáo dục, đào tạo, dạy nghề.	nước, trong đó chi thường xuyên. - Số cơ sở dạy nghề được đầu tư và nâng cấp. - Số giờ học cả ngày ở cấp tiểu học được nâng lên. - Số huyện đạt chuẩn phổ cập trung học phổ thông. - Số phòng học được xây dựng mới và cải tạo.	- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi. - Tỷ lệ nhập học PTTH đúng độ tuổi. - Tỷ lệ nhập học THCS đúng độ tuổi. - Tỷ lệ tuyển mới đại học và cao đẳng. - Tỷ lệ tuyển mới trung học chuyên nghiệp. - Tỷ lệ tuyển mới dạy nghề, dạy nghề dài hạn.	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,	Thương binh và Xã hội
2.1.1 Tạo nhiều khả năng và cơ hội học tập khác nhau cho mọi người. (tiếp theo)	- Thực hiện chính sách trợ cấp học phí hoặc học bổng cho học sinh giáo dục phổ cập, cho học sinh là đối tượng chính sách, người dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật.		Tăng tỷ lệ: - Trẻ dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo theo nhóm dân tộc. - Nhập học tiểu học đúng độ tuổi phân theo dân tộc. - Nhập học PTTH đúng độ tuổi theo dân tộc. - Nhập học THCS đúng độ tuổi theo dân tộc. - Biết chữ từ 15 - 24 tuổi theo dân tộc, thành thị, nông thôn.	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Tôn giáo - Dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê, Ban Tôn giáo - Dân tộc
2.1.2 Nâng cao chất lượng giáo dục.	- Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên tiểu học và phổ thông trung học.	- Tăng tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng. - Tăng tỷ lệ giáo viên PTTH có trình độ thạc sĩ.	- Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp. - Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia. - Số giờ học thực hành trên tổng số giờ học.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Cải tiến chương trình, nội dung và phương pháp	- Tăng tỷ lệ học sinh có sách giáo khoa theo chương trình và phương pháp dạy học			

	dạy học.	mới.			
		- Tăng tỷ lệ học sinh so với giáo viên.			
2.2 Đẩy mạnh công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân					
2.2.1 Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng.	- Đầu tư hoàn thiện hệ thống y tế cơ sở (thực hiện các biện pháp xã hội hóa y tế).	- Tỷ lệ chi ngân sách cho y tế trong tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010. - Số giường bệnh năm 2010: 22,8 giường/vạn dân	- Tỷ lệ dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế. - Tuổi thọ bình quân năm 2010 là 75 tuổi. - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2010: < 20%. - Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản năm 2010 là 50/100.000 trẻ đẻ sống. - Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2010: 2‰. - Tỷ lệ mắc bệnh như sốt rét, bấu cổ, lao, phong và các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh xã hội giảm.	Sở Tài chính; Sở Y tế	Sở Y tế; Cục Thống kê
	- Xây dựng và thực hiện tốt quy hoạch phát triển hệ thống y tế.	- Tăng tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư/tổng số giường bệnh.	- Chi đầu tư cho trung tâm y tế dự phòng thành phố. - Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vacxin năm 2010: >95%.		
	- Phát triển hệ thống y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng và chiến dịch phòng tránh các bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS.				
2.2.1 Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng (tiếp theo)	- Tỷ lệ chi ngân sách cho y tế trên tổng chi NSNN GD 2006 - 2010. - Số giường bệnh trên 1 vạn dân năm 2010 : 18,79 giường. - Tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư/tổng số giường bệnh. - Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế.	- Số bác sĩ trên 10.000 dân năm 2010: 8,3 bác sĩ. - Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ năm 2010: 100%.	- Tỷ lệ dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế. - Tuổi thọ bình quân năm 2010. - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2010 < 20%. - Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống năm 2010: dưới 10%. - Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2010: 2‰. - Tỷ lệ mắc bệnh	Sở Y tế	Sở Y tế; Cục Thống kê

	- Đảm bảo thực phẩm sạch theo yêu cầu của Tổ chức y tế thế giới.	- Tỷ lệ mẫu thực phẩm được kiểm nghiệm và công nghệ sản xuất nông nghiệp đạt chuẩn về an toàn thực phẩm của WHO.	như sốt rét, bưou cổ, lao, phong và các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh xã hội giảm.	Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Y tế
	- Xây dựng và thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân.	- Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế. - Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế.		Bảo hiểm Xã hội Cần Thơ	Sở Y tế, Bảo hiểm Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2.2.2 Kiểm chế tốc độ tăng dân số; nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần.	- Đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách về công tác dân số. - Nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. - Truyền thông GD về giới, sức khỏe sinh sản cho vị thành niên và TN.	- Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,3‰. - Tốc độ tăng dân số đến năm 2010: 0,94%.	- Quy mô dân số đến năm 2010: 1,346 triệu người.	Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Cục Thống kê	Cục Thống kê
2.3 Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.	- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa thông tin. Phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ cộng đồng.	- Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa thông tin so tổng chi NSNN. - Tỷ lệ huy động các nguồn lực khác đầu tư cho ngành văn hóa thông tin trên GDP. - Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn văn hóa: 75% - Tỷ lệ ấp, khu vực đạt chuẩn văn hóa: 80% - Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa: 88% - Số đoàn nghệ thuật công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế ngoài công lập.	- Quy mô dân số đến năm 2010: 1,346 triệu người.	Sở Tài chính, Sở Văn hóa - Thông tin; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Văn hóa - Thông tin
2.3 Xây dựng nền	- Phổ cập các phương tiện	- Số giờ chương trình truyền hình năm 2010	- Tỷ lệ hộ xem được Truyền	Đài Phát thanh -	Đài Phát thanh -

văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. (tiếp theo)	nghe nhìn, xem truyền hình tới toàn dân, kể cả vùng sâu, vùng xa.	đạt 16.060 giờ/năm. - Số giờ chương trình phát thanh năm 2010 đạt 11.768 giờ/năm.	hình Việt Nam năm 2010: 100% - Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam năm 2010: 100%	Truyền hình Cần Thơ	Truyền hình Cần Thơ
	- Bảo tồn văn hóa truyền thống Việt Nam.	- Số lượng di tích cách mạng, lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật, danh thắng,... được bảo tồn.	- Số người đến tham quan các điểm du lịch và văn hóa. - Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được bảo tồn.	Sở Văn hóa - Thông tin	Sở Văn hóa - Thông tin
2.4 Phát triển quy mô và chất lượng các hoạt động thể dục thể thao, nâng cao thể lực.	- Chú trọng phát triển thể thao quần chúng, thể thao nghiệp dư.	- Số xã, phường, thị trấn có thiết chế thể dục thể thao 100%. - Tỷ lệ trường đảm bảo giáo dục thể chất năm 2010: 100% (nội khóa), 80% (ngoại khóa).	- Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên năm 2010: 26,44% - Tăng tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể thao năm 2010. - Số CLB thể dục thể thao: 800 CLB	Sở Thể dục Thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thể dục Thể thao
2.4 Phát triển quy mô và chất lượng các hoạt động thể dục thể thao, nâng cao thể lực. (tiếp theo)	- Xây dựng quy hoạch hệ thống cơ sở thể dục, thể thao.	- Số quận, huyện có đủ các công trình thể dục thể thao cơ bản: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu đa năng,...	- Số vận động viên cấp cao năm 2010: 60 vận động viên. - Tỷ lệ huấn luyện viên đến/vận động viên năm 2010 là 1/25. - Số huy chương thành tích cao đạt được năm 2010: 290 huy chương các loại.	Sở Thể dục Thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thể dục Thể thao
	- Tăng cường hệ thống đào tạo vận động viên, huấn luyện viên. - Mở rộng quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao thành tích cao phù hợp với điều kiện cụ thể.	- Chi ngân sách nhà nước và các nguồn vốn nhà nước khác cho đào tạo vận động viên. - Một số môn thể thao hoạt động theo cơ chế chuyên nghiệp: 1 (bóng đá)			
2.5 Giảm tỷ lệ hộ nghèo. Hỗ trợ thỏa đáng người có công với nước. Phát triển mạng lưới an sinh xã hội.					
2.5.1 Giảm tỷ lệ hộ nghèo và thu hẹp khoảng	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.	- Tỷ lệ xã khó khăn được hỗ trợ về kết cấu hạ tầng thiết yếu đến 2010.	- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010: 5,5% - Thu nhập bình quân của người	Sở Tài chính, Ban Tôn giáo - Dân tộc,	Cục Thống kê, Sở Lao động - Thương

cách giàu nghèo.	- Tăng chi ngân sách nhà nước cho các địa phương có hộ nghèo.	- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã 100%. - Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sạch năm 2010: 96% - Giải quyết cơ bản tình trạng xã nghèo, hộ nghèo.	nghèo tăng. - Giảm chênh lệch thu nhập giữa các vùng, giữa các tầng lớp dân cư: + Thu nhập bình quân của 20% hộ nghèo nhất. + Thu nhập bình quân của 20% hộ giàu nhất. - Hệ số chi tiêu giữa nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất.	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	binh và Xã hội
2.5.2 Hỗ trợ thỏa đáng cho người có công với nước.	- Thực hiện tốt các chính sách đối với người có công, gia đình thương binh liệt sĩ	- Chi ngân sách cho đối tượng chính sách.	- Tỷ lệ hộ gia đình chính sách được hưởng trợ cấp xã hội gia tăng. - Tỷ lệ người có công được cải thiện mức sống gia tăng.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2.5.3 Phát triển mạng lưới an sinh xã hội.	- Xây dựng hệ thống giải pháp cứu trợ xã hội đột xuất hữu hiệu giúp đỡ người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro, thiên tai, tai nạn và các tác động xã hội không thuận lợi.	- Số người được tham gia tổ chức tập huấn về phòng chống thiên tai - Tỷ lệ người nghèo do thiên tai được hỗ trợ.	- Giảm tỷ lệ thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra. - Giảm số hộ bị tái nghèo do thiên tai và rủi ro khác.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2.5.3 Phát triển mạng lưới an sinh xã hội. (tiếp theo)	- Đa dạng hóa mạng lưới an sinh tự nguyện, xây dựng các loại hình bảo hiểm cho người nghèo.	- Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội.	- Tỷ lệ người dân được hưởng trợ cấp xã hội.	Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ	Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ
2.6 Nâng cao đời sống vật chất và	- Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát	- Tỷ trọng ngân sách chi cho các chương trình hỗ trợ đồng bào	- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch	Cục Thống kê, Ban Tôn giáo -

<p>tin thần đồng bào dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc.</p>	<p>triển sản xuất, nâng cao thu nhập (chương trình 134).</p> <p>- Ưu tiên hỗ trợ vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục.</p>	<p>dân tộc thiểu số.</p>	<p>các cấp tăng lên.</p> <p>- Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số giảm mạnh.</p> <p>- Thu nhập người dân tộc thiểu số tăng.</p> <p>- Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền trên tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền.</p> <p>- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được qua đào tạo.</p>	<p>và Đầu tư, Ban Tôn giáo - Dân tộc</p>	<p>Dân tộc, Sở Nội vụ</p>
<p>2.6 Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần đồng bào dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc. (tiếp theo)</p>	<p>- Hỗ trợ công tác đào tạo khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề cho đồng bào các dân tộc thiểu số.</p>				
	<p>- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên dạy chữ dân tộc.</p>	<p>- Tỷ lệ trường tiểu học, phổ thông cơ sở tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy chữ dân tộc thiểu số.</p>	<p>- Tỷ lệ trẻ em người dân tộc được dạy chữ dân tộc thiểu số.</p> <p>- Tỷ lệ công trình văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì và phát triển</p>	<p>Ban Tôn giáo - Dân tộc, Sở Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>Ban Tôn giáo - Dân tộc, Sở Văn hóa - Thông tin, Sở Giáo dục và Đào tạo</p>
	<p>- Giao đất cho cộng đồng và cá nhân dân tộc thiểu số.</p>	<p>- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được cấp sổ đỏ đối với đất nông nghiệp.</p>	<p>- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số ổn định chỗ ăn ở và sản xuất.</p>	<p>Ban Tôn giáo - Dân tộc, UBND quận, huyện</p>	<p>Ban Tôn giáo - Dân tộc, Sở Tài nguyên - Môi trường</p>
<p>2.7 Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ và bảo vệ quyền lợi của trẻ em</p>					
<p>2.7.1 Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ.</p>	<p>- Thực hiện chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010.</p> <p>- Nâng cao</p>	<p>- Tỷ lệ nữ tham gia các cơ quan chính quyền, hội đồng nhân dân các cấp, Quốc hội: 40%</p> <p>- Tỷ lệ phụ nữ bị bạo hành trong gia đình 0,05%/số phụ nữ hiện</p>	<p>- Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới đến 2010: 70%</p>	<p>Sở Nội vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố, Ngân hàng Chính sách Xã hội - chi</p>	<p>Cục Thống kê, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>

	<p>nhận thức về giới của các ngành, các cấp.</p> <p>- Thực hiện các chính sách, các quy định đối với nữ giới.</p>	<p>có.</p> <p>- Tỷ lệ phụ nữ trong số người được đào tạo nghề và vay tín dụng: 50%</p>		<p>nhánh thành phố Cần Thơ</p>	
<p>2.7.2 Tạo điều kiện để trẻ em được sống trong môi trường thân thiện, lành mạnh, an toàn, góp phần xây dựng nguồn nhân lực tương lai của đất nước.</p>	<p>Triển khai chương trình hành động quốc gia vì trẻ em đến năm 2010.</p>	<p>- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em đến năm 2010.</p> <p>- Số trường học được cung cấp nước an toàn và có đủ nhà vệ sinh phù hợp với trẻ em giành riêng cho nam và nữ đến năm 2010.</p> <p>- Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc năm 2010.</p>	<p>- Tỷ lệ trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em trong các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, trẻ em lang thang cơ nhỡ, trẻ em khuyết tật được tiếp xúc với các dịch vụ cơ bản: học tập, chăm sóc sức khỏe, hoạt động xã hội tăng.</p> <p>- Tỷ lệ trẻ em bị lạm dụng, xâm hại tình dục, lao động nặng nhọc giảm.</p> <p>- Tỷ lệ lao động trẻ em dưới 16 tuổi giảm.</p> <p>- Tăng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách bảo trợ xã hội.</p>	<p>Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em</p>	<p>Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Ban Tôn giáo - Dân tộc</p>
<p>2.7.3 Phòng, chống các tệ nạn xã hội</p>	<p>- Thực hiện các biện pháp mạnh về pháp luật nhằm phòng, chống các tệ nạn xã hội.</p> <p>- Đầu tư cơ sở vật chất để hình thành hệ thống Trung tâm Giáo dục, chữa bệnh cho người</p>	<p>- Tỷ lệ phường xã có tổ chức định kỳ các hoạt động tuyên truyền giáo dục phòng, chống tệ nạn xã hội.</p> <p>- Số người nghiện ma túy, mại dâm có hồ sơ quản lý cai nghiện, chữa trị</p>	<p>- Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em giảm.</p> <p>- Số vụ buôn bán và sử dụng ma túy được xử lý.</p> <p>- Tỷ lệ tái nghiện, tái phạm giảm.</p>	<p>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p>	<p>Công an thành phố</p>

	nghiện ma túy, mại dâm.				
Mục tiêu tổng quát 3: Bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững					
3.1 Quản lý khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên (nước, đất), cải thiện môi trường					
3.1.1 Sử dụng hợp lý có hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, đảm bảo môi trường sinh thái.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chính sách sử dụng và khai thác hiệu quả tài nguyên nước. - Xử lý cơ bản sự cố môi trường trên các dòng sông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thất thoát trong sử dụng nước giảm. - Mức độ ổn định lưu lượng dòng chảy các lưu vực chính. - Sự biến động mực nước ngầm được hạn chế. - Đảm bảo cấp nước sinh hoạt đô thị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp đủ nước cho sản xuất. - Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2010: 92%. - Tỷ lệ hộ dân thành thị được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2010: 98%. - Chất lượng nước các lưu vực sông đạt tiêu chuẩn dùng cho nông nghiệp và nuôi trồng một số thủy sản. 	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông Công chính	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.1.2 Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất.	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. - Triển khai chương trình chống xói lở, sạt lở. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đất đã khai thác: cần bảo vệ. - Quỹ đất chưa khai thác: đưa vào khai thác có hiệu quả. - Tỷ lệ diện tích đất các loại được giao quản lý sử dụng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ đất được khai thác và sử dụng hiệu quả. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
3.1.3 Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo, giảm thiểu tác hại của thiên tai.	<ul style="list-style-type: none"> - Dự báo các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm (bão, áp thấp nhiệt đới, không khí lạnh, đỉnh lũ). - Cảnh báo thiên tai. - Tăng năng lực hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng chống 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự báo đúng lũ sông Cửu Long trước 3-5 ngày giai đoạn 2006 - 2010: 80,5%. - Dự báo bão trước 48 giờ với độ chính xác cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số người, phương tiện bị thiệt hại do bão, lũ lụt gây ra giảm. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cục Thống kê

	nhận thức về bảo vệ môi trường. - Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do chất độc hóa học tồn lưu sau chiến tranh.				
3.3 Phát triển bền vững	- Thực hiện định hướng chiến lược phát triển bền vững (Agenda21)	- Thực hiện tốt cơ chế chính sách đảm bảo hài hòa cả 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường.	- Số sở, ngành và địa phương thực hiện các mô hình thí điểm bền vững	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính	
Mục tiêu tổng quát 4: Tăng cường quản lý nhà nước, xây dựng đồng bộ và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa					
4.1 Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa					
4.1.1 Xây dựng và hoàn thiện các thể chế kinh tế.	- Rà soát và hệ thống hóa các văn bản pháp luật theo từng ngành lĩnh vực.	- Số các văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực hoặc trùng lặp được loại bỏ. - Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.	- Môi trường pháp lý được cải thiện.	Sở Tư pháp; các sở, ban ngành thành phố	Sở Tư pháp
4.1.2 Cải cách thủ tục hành chính.	- Đơn giản hóa thủ tục hành chính công, loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo. - Các cấp hành chính nhà nước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.	- Số đơn vị hành chính các cấp thực hiện chính sách một cửa. - Số quy định không cần thiết về cấp phép, thanh tra, kiểm tra, kiểm định, giám định được xóa bỏ. - Số đơn vị cơ quan nhà nước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2000	- Tỷ lệ các doanh nghiệp hài lòng với thủ tục hành chính hiện hành. - Mức độ hài lòng của người dân về các dịch vụ công chủ yếu (về số lượng và chất lượng dịch vụ). - Số cơ quan hành chính được cấp giấy chứng nhận TCVN-ISO 9001:2000.	Sở Nội vụ; các sở, ban ngành thành phố	Phòng Thương mại và Công nghiệp chi nhánh Cần Thơ, Sở Nội vụ
4.1.3 Cải cách bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.	- Thực hiện tốt Luật Công chức.	- Các cơ quan nhà nước có chức năng nhiệm vụ rõ ràng.			
	- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.	- Trình độ cán bộ, công chức được nâng cao.			

4.2 Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu trong bộ máy nhà nước.	- Thực hiện tốt Nghị định hướng dẫn thực hành Luật Phòng, chống tham nhũng.	- Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo kê khai tài sản theo Luật Phòng, chống tham nhũng. - Quy chế quy định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan trước cấp trên và trước pháp luật đối với các hành vi trái pháp luật, kỷ luật hành chính, phạm tội hình sự.	Kết quả thực hiện các đầu ra.	Các sở, ban ngành thành phố và UBND quận, huyện	Sở Nội vụ
	- Thực hiện Luật Đấu thầu.	- Tỷ lệ đăng tải các thông tin đấu thầu công khai trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
	- Tăng cường sự tham gia của người dân trong quyết định các dự án đầu tư của địa phương.	- Tỷ lệ dự án đầu tư có sự tham gia giám sát của người dân.		Các sở, ban ngành thành phố và UBND quận, huyện	
4.2 Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu trong bộ máy nhà nước (tiếp theo).	- Nâng cao hiệu quả hoạt động các dịch vụ công có nguy cơ tham nhũng cao (hải quan, địa chính, thuế).	- Tỷ lệ các cơ quan cung cấp dịch vụ công bố công khai phí dịch vụ. - Tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp thực hiện giao dịch qua mạng.			
	- Nâng cao hiệu lực và tính minh bạch của các cơ quan địa chính; - Thành lập và vận hành các Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, quận, xã, phường.	- Số huyện, quận xây dựng xong bản đồ địa chính và công bố công khai. - Tỷ lệ hộ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	- Số vụ khiếu kiện về đất đai giảm. - Mức độ hài lòng của người sử dụng về dịch vụ địa chính.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.3. Nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong quản lý tài chính công					
4.3.1 Nâng cao năng lực của chính	- Hỗ trợ hiệu quả cho công tác lập kế	- Số quận, huyện đổi mới phương pháp lập kế hoạch dựa trên kết	- Tỷ lệ các báo cáo thực hiện kế hoạch áp dụng	UBND quận, huyện,	Sở Kế hoạch và Đầu tư

quyền địa phương.	hoạch ở địa phương. - Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách.	quả và có tham vấn ý kiến cộng đồng.	cách tiếp cận dựa trên kết quả và có số liệu đáng tin cậy.	thành phố	
4.3.2 Quản lý tốt ngân sách nhà nước.	- Phản ánh đầy đủ vào ngân sách các khoản thu, chi thuộc NSNN (kể cả thu, chi từ nguồn vốn ODA).	- Tỷ lệ chi tiêu công có thuộc tính ngân sách nhà nước (theo ngành và nguồn thu)/tổng chi ngân sách 98,8%. - Tỷ lệ các xã công khai thông tin về ngân sách xã đạt 100%.	- Tỷ lệ các sở, ngành, địa phương báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước với số liệu đầy đủ và đáng tin cậy về chi tiêu công và tác động của chi tiêu công 90%.	Sở Tài chính, các sở, ban ngành, UBND các cấp	Sở Tài chính
	- Thực hiện tốt Luật Kiểm toán nhà nước.	- Kết luận kiểm toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện kiến nghị của kiểm toán nhà nước được công bố công khai trên báo chí.	- Tính minh bạch NSNN được nâng cao.	Các sở, ban ngành; UBND quận, huyện, Kiểm toán Nhà nước	Kiểm toán Nhà nước
4.3.3 Đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong phân bổ ngân sách nhà nước tại các cấp địa phương.	- Xây dựng tiêu chí, định mức rõ ràng và minh bạch về phân bổ nguồn lực công (chi đầu tư và chi thường xuyên). - Cải thiện sự gắn kết giữa kế hoạch chi thường xuyên và chi đầu tư.	- Khả năng dự báo chi tiêu ngân sách nhà nước của các sở, ngành, các cấp của địa phương được nâng lên.	- Phân bổ chi tiêu ngân sách nhà nước gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của ngành, lĩnh vực địa phương. - Tỷ lệ chi bảo dưỡng trên tổng chi ngân sách nhà nước và trên tổng chi đầu tư phát triển.	Các sở, ban ngành; UBND quận, huyện.	Các sở, ban ngành; UBND quận, huyện.

Ghi chú:

- Cột số 5 quy định cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo các tình hình thực hiện các chỉ tiêu đầu ra ghi ở cột số 3.

- Cột số 6 quy định cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu kết quả, tác động ghi ở cột số 4.

- (1) Tất cả các hoạt động đầu vào trong cột này thuộc 3 mục tiêu tổng quát 1, 2 và 3 đều có chỉ số, chỉ tiêu đầu vào là vốn đầu tư cho từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CÔNG, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006 - 2010 CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bảng phân công này được tổng hợp từ khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, được phân theo sở, ngành, địa phương như sau:

1. Kết quả thực hiện của đơn vị hàng năm (Báo cáo hàng năm)

- Phân bổ chỉ tiêu NSNN gắn với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của ngành, lĩnh vực.
- Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo kê khai tài sản theo Luật Phòng, chống tham nhũng.
- Quy chế quy định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan trước pháp luật.
- Số đơn vị, cơ quan áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN-ISO 9001:2000.
- Số đơn vị được cấp giấy chứng nhận TCVN-ISO 9001:2000.
- Áp dụng báo cáo kiểm toán hàng năm theo chuẩn kiểm toán Việt Nam.
- Tỷ lệ dự án đầu tư có sự giám sát cộng đồng của người dân.
- Thực hiện giao dịch qua mạng.
- Công bố công khai phí dịch vụ (nếu có).
- Tỷ lệ chi bảo dưỡng trên tổng chi ngân sách nhà nước.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo hàng năm)

- Tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.
- Tỷ lệ vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước so với tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.
- Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.
- Vốn đầu tư cam kết của các nhà tài trợ hàng năm.
- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (kể cả số thành lập mới).
- Tỷ lệ chi đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước chi cho giáo dục/tổng chi đầu tư phát triển.
- Tỷ lệ chi đầu tư từ ngân sách nhà nước cho ngành Văn hóa Thông tin so với tổng chi đầu tư phát triển thuộc NSNN.
- Chi đầu tư phát triển cho các chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ đăng tải các thông tin đấu thầu bắt buộc công khai trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.
- Tỷ lệ các báo cáo thực hiện kế hoạch áp dụng cách tiếp cận dựa trên kết quả và có số liệu đáng tin cậy.
- Tỷ lệ các sở, ngành, địa phương báo cáo thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc NSNN với số liệu đầy đủ và đáng tin cậy.

3. Cục Thống kê

(1). Báo cáo hàng năm

- Tốc độ tăng trưởng GDP.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng của các ngành trong nền kinh tế quốc dân.
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất của các ngành trong nền kinh tế quốc dân.
- GDP bình quân đầu người.
- Cơ cấu GDP theo ngành.
- Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP.
- Tỷ lệ vốn đầu tư của tư nhân và dân cư so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP.
- Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến, tinh chế, chế tạo so với tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Năng suất lao động xã hội (theo ngành).
- Tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp.
- Tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng.
- Tỷ trọng dịch vụ.
- Quy mô dân số.
- Tuổi thọ bình quân năm.
- Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân.
- Tốc độ tăng dân số.
- Tỷ lệ thất nghiệp thành thị.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong thu nhập của hộ nông dân.
- Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng độ tuổi phân theo nhóm thu nhập, theo vùng, nhóm dân tộc.
- Hệ số chi tiêu giữa nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất.
- Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số.
- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ nhập học PTTH đúng độ tuổi theo nhóm thu nhập, theo vùng, nhóm dân tộc.
- Tỷ lệ nhập học THCS đúng độ tuổi theo nhóm thu nhập, theo vùng, nhóm dân tộc.
- Tỷ lệ sinh viên đại học theo nhóm thu nhập, theo vùng, nhóm dân tộc.
- Tỷ lệ biết chữ từ 15-24 tuổi theo nhóm thu nhập, theo vùng, nhóm dân tộc.
- Quy mô dân số.
- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo theo nhóm dân tộc, nhóm thu nhập, theo vùng.
- Mức độ hài lòng của người dân về các dịch vụ công chủ yếu (về số lượng và chất lượng dịch vụ).
- Tỷ lệ chi cho giáo dục từ các hộ gia đình so với tổng chi cho giáo dục, theo nhóm dân tộc, nhóm thu nhập.
- Tỷ lệ vốn đầu tư theo ngành so với vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.
- Giảm chênh lệch thu nhập giữa các vùng miền, giữa các tầng lớp dân cư.

4. Sở Tài chính (Báo cáo hàng năm)

- Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước.
- Số doanh nghiệp nhà nước thua lỗ hàng năm.
- Đóng góp vào NSNN của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.
- Tỷ lệ huy động vào NSNN so với GDP.
- Tỷ lệ thu từ thuế và phí so với GDP.
- Tổng vốn hóa thị trường chứng khoán có tổ chức/GDP.
- Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo.
- Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực y tế trên tổng chi ngân sách nhà nước và so với GDP.

- Chi ngân sách nhà nước và các nguồn vốn nhà nước khác cho đào tạo vận động viên.
- Chi NSNN cho các chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ chi ngân sách cho đối tượng chính sách.
- Tỷ lệ chi tiêu công có tính chất ngân sách (ngoài cân đối ngân sách theo ngành và nguồn thu)/tổng chi ngân sách.
- Tỷ lệ các sở, ngành và địa phương báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước với số liệu đầy đủ và đáng tin cậy về chi tiêu công và tác động của chi tiêu công.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

(1). Báo cáo hàng năm

- Năng lực tăng thêm về tưới, tiêu trong ngành Nông nghiệp.
- Tỷ lệ diện tích được tưới, tiêu chủ động.
- Mức sử dụng nước tưới/diện tích gieo trồng.
- Tỷ lệ mẫu thực phẩm được kiểm nghiệm và công nghệ sản xuất nông nghiệp đạt chuẩn về an toàn thực phẩm của WHO.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ hộ dân thành thị được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ công nghệ sản xuất nông nghiệp đạt chuẩn về an toàn thực phẩm của WHO.
- Số người được tham gia tổ chức tập huấn về phòng chống thiên tai.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Chất lượng nước các lưu vực sông đạt tiêu chuẩn dùng cho nông nghiệp và nuôi trồng một số thủy sản.

6. Sở Công nghiệp (Báo cáo hàng năm)

- Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp.
- Năng lực tăng thêm của ngành Điện.
- Sản phẩm chủ yếu.
- Thu hút vào các khu công nghiệp.
- Hoạt động sản xuất các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

7. Sở Giao thông Công chính (Báo cáo hàng năm)

- Năng lực tăng thêm đường bộ.
- Năng lực tăng thêm thông qua các cảng.
- Khối lượng vận tải hàng hóa tăng hàng năm.
- Khối lượng luân chuyển hàng hóa từng năm.
- Khối lượng luân chuyển hành khách tăng hàng năm.
- Khối lượng vận chuyển hành khách tăng hàng năm.
- Hàng hóa thông qua cảng.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ.
- Tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại.
- Tỷ lệ đường phố có cây xanh.
- Cấp nước sinh hoạt cho đô thị.

8. Sở Bưu chính, Viễn thông (Báo cáo hàng năm)

- Số điện thoại thuê bao.
- Mật độ thuê bao điện thoại/100 dân.
- Mật độ thuê bao internet/100 dân.
- Tỷ lệ dân số thường xuyên sử dụng internet.

9. Sở Xây dựng Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ các khu nhà ở chuột ở đô thị và nông thôn được xóa.
- Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ có liên quan.
- Tỷ lệ phát triển các khu dân cư đô thị mới.
- Tỷ lệ đất công viên hiện có ở các đô thị.

10. Sở Thương mại (Báo cáo hàng năm)

- Mức độ hoàn thành các cam kết yêu cầu sau khi gia nhập WTO, các cam kết song phương, đa phương và các cam kết quốc tế khác.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa hàng năm.
- Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến.
- Tăng thị phần chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

(1). Báo cáo hàng năm

- Số việc làm mới của khu vực doanh nghiệp.
- Số lao động được giải quyết việc làm.
- Tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành kinh tế (nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng, dịch vụ).
- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị.
- Số lao động được dạy nghề.
- Tốc độ tăng tuyển mới dạy nghề.
- Tốc độ tăng dạy nghề dài hạn.
- Số cơ sở vật chất cho giáo dục và dạy nghề được tăng cường.
- Số cơ sở dạy nghề được đầu tư và nâng cấp.
- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm.
- Tỷ lệ hộ gia đình chính sách được hưởng trợ cấp xã hội.
- Tỷ lệ người nghèo được hỗ trợ kinh phí để cải thiện nhà ở tránh bão, tránh lụt.
- Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế.
- Số thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra.
- Số người bị tái nghèo do thiên tai và rủi ro khác.
- Tỷ lệ phường xã có tổ chức định kỳ các hoạt động tuyên truyền giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội.
- Số người nghiện ma túy, mại dâm có hồ sơ quản lý cai nghiện, chữa trị.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ hộ nghèo và các hộ chính sách được hưởng giáo dục cơ bản miễn phí.
- Số xã nghèo được công nhận thoát nghèo; số hộ thoát nghèo.
- Thu nhập bình quân của người nghèo.

- Tỷ lệ người có công được cải thiện mức sống.
- Tỷ lệ trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em trong các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, trẻ em lang thang cơ nhỡ, trẻ em khuyết tật được tiếp xúc với các dịch vụ cơ bản.
- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo/nghề/tổng số lao động.
- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo/tổng số lao động.
- Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới.

12. Sờ Giáo dục và Đào tạo

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục và đào tạo/tổng chi NSNN.
- Tỷ lệ hộ nghèo và các hộ chính sách được hưởng giáo dục cơ bản miễn phí.
- Số huyện đạt chuẩn phổ cập trung học phổ thông.
- Số phòng học mới được xây dựng và cải tạo.
- Số giờ học cả ngày ở cấp tiểu học.
- Tuyển mới đại học, cao đẳng/10.000 dân.
- Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng.
- Tốc độ tăng tuyển mới trung học chuyên nghiệp.
- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo.
- Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng độ tuổi.
- Tỷ lệ nhập học PTTH đúng độ tuổi.
- Tỷ lệ nhập học THCS đúng độ tuổi.
- Tỷ lệ học sinh có sách giáo khoa theo chương trình và phương pháp dạy học mới.
- Tỷ lệ học sinh so với giáo viên.
- Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp.
- Tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng.
- Tỷ lệ giáo viên phổ thông trung học có trình độ thạc sĩ.
- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và khu vực.
- Số giờ học thực hành trên tổng số giờ học.
- Số trường học được cung cấp nước an toàn và có đủ nhà vệ sinh phù hợp với trẻ em dành riêng cho nam và nữ.
- Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ trường tiểu học tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy tiếng dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ trường phổ thông cơ sở tại vùng dân tộc thiểu số tập trung có dạy tiếng dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ trẻ em được dạy tiếng dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ chi cho giáo dục từ các hộ gia đình so với tổng chi cho giáo dục, theo nhóm dân tộc, nhóm thu nhập.

13. Sờ Y tế

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ lệ chi NSNN cho y tế trong tổng chi NSNN.

- Chi đầu tư cho trung tâm y tế dự phòng.
- Số giường bệnh trên 1 vạn dân.
- Tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư trên tổng số giường bệnh.
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vaccin.
- Tỷ lệ người mắc bệnh dịch nguy hiểm.
- Tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét, bưôu cổ, lao, phong và các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh xã hội.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng.
- Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống.
- Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi.
- Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi.
- Số bác sĩ trên 10.000 dân.
- Số dược sĩ trên 10.000 dân.
- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ.
- Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện hoạt động và đủ nữ hộ sinh.
- Số vụ ngộ độc thực phẩm hàng năm.
- Tỷ lệ mẫu thực phẩm được kiểm nghiệm đạt chuẩn về an toàn thực phẩm của WHO.
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ.
- Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng với các dịch vụ y tế.
- Tỷ lệ dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế.

14. Sở Văn hóa - Thông tin

(1). Báo cáo hàng năm

- Chi NSNN cho ngành Văn hóa - Thông tin/tổng chi NSNN.
- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn văn hóa.
- Tỷ lệ ấp, khu vực đạt chuẩn văn hóa.
- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa.
- Tỷ lệ ấp, khu vực có tủ sách công cộng.
- Số đoàn nghệ thuật công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế phục vụ công ích.
- Số lượt người đến các cơ sở văn hóa (bảo tàng, rạp hát, xem phim,...)/năm.
- Số buổi chiếu phim lưu động.
- Số lượng di tích cách mạng, lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật, danh thắng... được bảo tồn.
- Tỷ lệ công trình văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì, phát triển.
- Số người đến tham quan các điểm du lịch và văn hóa.
- Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được bảo tồn.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Số hình thức văn hóa của dân tộc thiểu số được duy trì và phát triển.
- Tỷ lệ huy động các nguồn lực khác đầu tư cho ngành Văn hóa - Thông tin trên GDP.

15. Đài Phát thanh - Truyền hình Cần Thơ (Báo cáo hàng năm)

- Số giờ chương trình phát thanh - truyền hình.
- Tỷ lệ hộ nghe được Đài phát thanh truyền hình.
- Số các chương trình phát thanh được phát bằng tiếng dân tộc.
- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được nghe các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc.

16. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

(1). Báo cáo hàng năm

- Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc.
- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em.
- Số trẻ em lang thang, bị xâm hại tình dục, trẻ em lao động nặng nhọc.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Số trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục và trẻ em lao động nặng nhọc.
- Tỷ lệ lao động trẻ em dưới 16 tuổi.
- Tỷ lệ trẻ em nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em trong vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, trẻ em khuyết tật được tiếp xúc các dịch vụ cơ bản, học tập, chăm sóc sức khỏe, hoạt động xã hội.

17. Sở Thể dục Thể thao

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất.
- Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.
- Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể thao.
- Số vận động viên cấp cao.
- Số vận động viên cấp kiện tướng.
- Số huấn luyện viên hiện có.
- Số môn thể thao hoạt động theo cơ chế chuyên nghiệp.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Số xã, phường, thị trấn có thiết chế thể dục thể thao.
- Số cơ sở thể dục thể thao ngoài công lập.
- Số quận, huyện có đủ các công trình thể dục thể thao cơ bản: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu đa năng...

18. Ban Tôn giáo - Dân tộc

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ lệ xã nghèo được hỗ trợ về kết cấu hạ tầng thiết yếu.
- Số các chương trình phát thanh được phát bằng tiếng dân tộc.
- Chi NSNN cho các công trình hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ trẻ em được dạy chữ dân tộc thiểu số.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ người dân tộc được nghe các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc.
- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở các cấp/tổng số cán bộ lãnh đạo các cấp.
- Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số.

- Thu nhập người dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền trong tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền.
- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được qua đào tạo.
- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số ổn định chỗ ăn ở và sản xuất.
- Tỷ lệ chi cho giáo dục từ các hộ gia đình so với tổng chi cho giáo dục, theo nhóm dân tộc.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo theo nhóm dân tộc.

19. Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Cần Thơ

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ lệ nữ giới tham gia vào quản lý trong bộ máy nhà nước.
- Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ phụ nữ bị bạo hành trong gia đình.
- Tỷ lệ phụ nữ trong tổng số người được đào tạo nghề và vay tín dụng.

20. Công an thành phố (Báo cáo hàng năm)

- Số vụ buôn bán phụ nữ và trẻ em.
- Số vụ buôn bán và sử dụng ma túy được xử lý.
- Tỷ lệ tái nghiện của những người đã từng nghiện ma túy.

21. Sở Tư pháp

(1). Báo cáo hàng năm

- Số các văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực hoặc trùng lặp được loại bỏ.
- Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.
- Số văn bản hướng dẫn xây dựng cơ chế chính sách đảm bảo hài hòa cả 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Mức độ hài lòng về môi trường pháp lý.

22. Sở Nội vụ (Báo cáo giữa kỳ năm 2008 và cuối kỳ năm 2010)

- Số cơ quan nhà nước có chức năng nhiệm vụ rõ ràng.
- Tỷ lệ cán bộ, công chức được nâng cao trình độ/tổng số công chức.
- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở các cấp.
- Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền/tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền.
- Tỷ lệ nữ tham gia cơ quan chính quyền, Hội đồng nhân dân các cấp, Quốc hội.

23. Sở Tài nguyên và Môi trường

(1). Báo cáo hàng năm

- Số đơn vị hành chính các cấp thực hiện chính sách “một cửa”.
- Số huyện, quận xây dựng xong bản đồ địa chính và công bố công khai.
- Tỷ lệ thoát trong sử dụng nước.
- Mức độ ổn định lưu lượng dòng chảy các lưu vực chính.
- Sự biến động mực nước ngầm.
- Độ chính xác tỷ lệ dự báo bão trước 48 giờ.

- Tỷ lệ dự báo đúng lũ sông Cửu Long trước 3-5 ngày.
- Tỷ lệ dự báo lũ với độ chính xác cao.
- Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001.
- Tỷ lệ các khu đô thị đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.
- Tỷ lệ ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp, làng nghề, các thành phố và vệ sinh môi trường nông thôn ở các vùng có mật độ dân số cao.
- Chỉ số ô nhiễm môi trường đô thị.
- Tỷ lệ ô nhiễm môi trường không khí và ô nhiễm đô thị ở các thành phố lớn.
- Số huyện, quận xây dựng xong bản đồ địa chính và công khai cho dân chúng biết.
- Tỷ lệ hộ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ quỹ đất đã khai thác được bảo vệ.
- Quỹ đất chưa khai thác được đưa vào khai thác có hiệu quả.
- Tỷ lệ diện tích đất các loại được giao quản lý sử dụng.
- Tỷ lệ đất được khai thác và sử dụng hiệu quả.

24. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Số đơn vị cơ quan nhà nước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.
- Số cơ quan hành chính được cấp giấy chứng nhận TCVN ISO 9001:2000.

25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ trọng cho vay các khu vực kinh tế (doanh nghiệp nhà nước/doanh nghiệp ngoài quốc doanh).
- Tỷ lệ tín dụng trung và dài hạn trên tổng dư nợ.
- Tốc độ tăng tổng dư nợ tín dụng.
- Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ.

(2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ áp dụng chuẩn mực giám sát ngân hàng theo chuẩn quốc tế.

26. Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang (Báo cáo hàng năm)

- Đầu tư từ nguồn tín dụng nhà nước hàng năm.

27. Ngân hàng Chính sách Xã hội - chi nhánh Cần Thơ (Báo cáo hàng năm)

- Cho vay nguồn tín dụng chính sách hàng năm.
- Tỷ lệ phụ nữ được vay vốn tín dụng.

28. Ban Đổi mới doanh nghiệp (Báo cáo hàng năm)

- Số lượng doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sở hữu.
- Số doanh nghiệp thua lỗ/tổng số doanh nghiệp.
- Vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước.

29. Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ

(1). Báo cáo hàng năm

- Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế.

- Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế.
- Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội.
- Tỷ lệ người dân được hưởng trợ cấp xã hội.

2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)

- Tỷ lệ người dân sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh được cung cấp.

30. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ (Báo cáo giữa kỳ năm 2008 và cuối kỳ năm 2010)

- Tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hài lòng về môi trường pháp lý bình đẳng.
- Tỷ lệ các doanh nghiệp hài lòng với thủ tục hành chính hiện hành.

31. Ủy ban nhân dân quận, huyện

(1). Báo cáo hàng năm

- Số đơn vị hành chính nhà nước áp dụng phương pháp lập kế hoạch chi tiêu trung hạn.
- Số đơn vị hành chính thực hiện phân bổ chi tiêu NSNN gắn với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội.
- Tỷ lệ chi ngân sách cho các đối tượng chính sách.
- Chi NSNN cho các chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.
- Chi NSNN cho giáo dục và đào tạo/tổng chi NSNN của địa phương.
- Chi NSNN của địa phương/tổng chi NSNN của địa phương.
- Chi đầu tư y tế dự phòng.
- Chi NSNN của địa phương cho lĩnh vực văn hóa/tổng chi NSNN của địa phương.
- Chi NSNN và các nguồn vốn nhà nước khác cho đào tạo.
- Số km đường địa phương được: làm mới, nâng cấp, cải tạo.
- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn văn hóa.
- Tỷ lệ ấp, khu vực đạt chuẩn văn hóa.
- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa.
- Tỷ lệ ấp, khu vực có tủ sách công.
- Số các văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực hoặc trùng lặp được loại bỏ.
- Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.
- Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo kê khai tài sản theo Luật Phòng, chống tham nhũng.
- Số quy chế quy định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan trước cấp trên và trước pháp luật đối với các hành vi trái pháp luật, kỷ luật hành chính, phạm tội hình sự.
- Tỷ lệ dự án đầu tư có sự tham gia giám sát của người dân.
- Tỷ lệ các cơ quan cung cấp dịch vụ ở địa phương công bố phí dịch vụ.
- Tỷ lệ các cấp chính quyền địa phương thực hiện giao dịch qua mạng.
- Số xã, phường áp dụng phương pháp lập kế hoạch dựa trên kết quả và có tham vấn ý kiến cộng đồng, kể cả người nghèo.
- Tỷ lệ các xã công khai thông tin về ngân sách xã.
- Số người, phương tiện bị thiệt hại do bão, lũ lụt thiên tai gây ra (nếu có).
- Số đơn vị hành chính thực hiện báo cáo kiểm toán theo chuẩn kiểm toán Việt Nam.
- Tỷ lệ chi tiêu công có thuộc tính NSNN (theo ngành, theo nguồn)/tổng chi NSNN của địa phương.

- Tỷ lệ chi bảo dưỡng trên tổng chi ngân sách nhà nước.
- Phân bổ chi tiêu ngân sách gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em.
- Số trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, trẻ em lang thang cơ nhỡ, trẻ em khuyết tật được bảo vệ, tiếp xúc với các dịch vụ cơ bản như: học tập, chăm sóc sức khỏe.
- Tỷ lệ dân nông thôn được cung cấp nước sạch.
- Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch.
- Tỷ lệ hộ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tỷ lệ hộ nghèo và hộ chính sách được hưởng giáo dục cơ bản miễn phí.
- Số xã nghèo được công nhận thoát nghèo.
- Số hộ thoát nghèo.
- Tỷ lệ hộ nghèo.
- Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ hộ gia đình chính sách được hưởng trợ cấp xã hội.
- Tỷ lệ hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí được cải thiện nhà ở tránh bão, trú bão.
- Số hộ bị tái nghèo, do thiên tai và rủi ro khác.
- Số người bị thiệt hại về người và của do thiên tai gây ra.
- Số người được tham gia tổ chức tập huấn về phòng chống thiên tai.
- Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm, trong đó số lao động nữ.
- Số cơ sở dạy nghề được đầu tư và nâng cấp.
- Số phòng học được xây dựng mới cải tạo.
- Số phòng học 3 ca.
- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo.
- Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng độ tuổi.
- Tỷ lệ nhập học PTTH đúng độ tuổi.
- Tỷ lệ nhập học THCS đúng độ tuổi.
- Tốc độ tăng tuyển mới trung học chuyên nghiệp.
- Tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng.
- Tỷ lệ giáo viên PTTH có trình độ thạc sĩ.
- Tỷ lệ học sinh có sách giáo khoa theo chương trình và phương pháp dạy học mới.
- Tỷ lệ học sinh so với giáo viên.
- Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp.
- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn.
- Số giờ học thực hành trên tổng số giờ học.
- Tổng số giường bệnh/10.000 dân.
- Tỷ lệ giường bệnh trong các bệnh viện tư/tổng số giường bệnh.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 6 loại vaccin.
- Tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét, bưầu cổ, lao, phong và các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh xã hội.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng.

- Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống.
 - Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi.
 - Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi.
 - Số bác sĩ/10.000 dân.
 - Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ.
 - Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện hoạt động và đủ nữ hộ sinh.
 - Số vụ ngộ độc thực phẩm/dân số.
 - Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế.
 - Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo được cấp bảo hiểm y tế.
 - Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân.
 - Tỷ lệ, xã phường đạt chuẩn văn hóa.
 - Tỷ lệ ấp, khu vực đạt chuẩn văn hóa.
 - Tỷ lệ ấp, khu vực có tủ sách công cộng.
 - Số lượt người đến các cơ sở văn hóa (bảo tàng, rạp hát, rạp xem phim,...)/năm.
 - Số lượng di tích cách mạng, lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật, danh thắng được bảo tồn.
 - Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được bảo tồn.
 - Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam.
 - Tỷ lệ hộ nghe được đài tiếng nói Việt Nam.
 - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được nghe các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc.
 - Số xã, phường, thị trấn có thiết chế thể dục thể thao ngoài công lập.
 - Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.
 - Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể thao.
 - Tỷ lệ xã, phường có tổ chức định kỳ các hoạt động tuyên truyền giáo dục phòng chống tệ nạn xã hội.
 - Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý cai nghiện và chữa trị.
 - Tỷ lệ đất được khai thác và sử dụng có hiệu quả.
 - Tỷ lệ các khu nhà ổ chuột ở đô thị và nông thôn được xóa bỏ.
 - Tỷ lệ đường phố có cây xanh.
 - Số khu dân cư, khu thương mại có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.
 - Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường bị xử lý.
 - Số đơn vị hành chính thực hiện chính sách “một cửa”.
 - Số quy định không cần thiết về cấp phép, thanh tra, kiểm tra được xóa bỏ.
 - Số đơn vị hành chính áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.
- (2). Báo cáo giữa kỳ (năm 2008) và cuối kỳ (năm 2010)
- Thu nhập bình quân của người nghèo, người dân tộc thiểu số.
 - Tỷ lệ xã nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã.
 - Tỷ lệ xã nghèo được hỗ trợ về kết cấu hạ tầng thiết yếu.
 - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia lãnh đạo ở các cấp.
 - Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc tham gia chính quyền/tổng số cán bộ nữ tham gia chính quyền.

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được cấp sổ đỏ đối với đất nông nghiệp và đất rừng.
- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số được ổn định chỗ ăn, ở và sản xuất.
- Tỷ lệ các khu nhà ổ chuột ở đô thị và nông thôn được xóa.
- Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ địa chính.
- Tỷ lệ trẻ em lang thang, cơ nhỡ, khuyết tật được nhận các trợ giúp xã hội.
- Số doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 14001.
- Số cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý.
- Tỷ lệ ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, các vùng nông thôn, vùng có mật độ dân số cao.